

Thứ năm, ngày 28 tháng 11 năm 2019

Vietnam Daily Review

Lùi sâu về mốc 970

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 29/11/2019		●	
Tuần 25/11-29/11/2019		●	
Tháng 11/2019		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index dành gần như toàn bộ thời gian giao dịch dưới mốc tham chiếu trước áp lực giá lớn của VHM, VCB, GAS. Đến phiên chiều, tuy có lúc chỉ số đã giảm hơn 1% nhưng nhịp cầu bắt đáy xuất hiện quanh ngưỡng 970 điểm đã làm trì hoãn đà giảm. Thị trường đã quay lại giảm mạnh sau 2 phiên hồi phục nhẹ giữa lúc các TTCK khác trong khu vực đồng loạt điều chỉnh khi quan hệ ngoại giao giữa Mỹ và Trung đang có phần căng thẳng trước vấn đề Hong Kong. Điều này nhiều khả năng cũng sẽ ảnh hưởng kém tích cực đến quá trình đàm phán thương mại giữa hai nước.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 910 điểm cho các hợp đồng.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 28/11/2019, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch tăng mạnh. MBB giảm mạnh sau vận động tích lũy ngắn hạn quanh mốc 22.5. Thanh khoản tăng đồng thuận với tín hiệu điều chỉnh bởi các chỉ báo kỹ thuật. Vận động giảm của MBB có thể tạo áp lực giảm giá với chứng quyền của cổ phiếu này trong những phiên tới.

Danh mục i-Invest: Theme_Cổ tức cao - Thanh khoản tốt_0.1%. 8/19 danh mục Chủ đề có hiệu suất **tốt hơn VNINDEX**. Đặc biệt, trong bối cảnh thị trường chung giảm điểm (VNINDEX -0.8%) , danh mục **Cổ tức cao - Thanh khoản tốt** - thể hiện rõ tính chất ổn định cao và phòng thủ tốt - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **0.1%**.

Phân tích kỹ thuật: HT1_Tăng giá (Trang 3)

Các mã cổ phiếu tăng giá theo như dự báo của BSC bao gồm: **PNJ, KDH, ANV, TCB, BID**

Cập nhật iBroker: DHG, FPT, VTP, VNM, SAB.

Điểm nhấn

- VN-Index **-7.78 điểm**, đóng cửa 970.39. HNX-Index **-0.89 điểm**, đóng cửa 102.34.
- Kéo chỉ số tăng: **VJC (+0.14); VIC (+0.10); TCH (+0.09); VSH (+0.07); VHC (+0.06)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-1.37); VCB (-1.08); GAS (-0.67); CTG (-0.64); MWG (-0.53)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **3,315 tỷ đồng**, **+17.6%** so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 11.49 điểm. Thị trường có 101 mã tăng, 64 mã tham chiếu và 219 mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **44.17 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm HPG (21.91 tỷ), VJC (12.86 tỷ) và VHM (12.12 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **1.11 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Hà My

mydh@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nhóm Investment - i-Invest

Lương Minh Hiền

hienlm@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX

970.39

Giá trị: 3315.36 tỷ

-7.78 (-0.8%)

Khối ngoại (ròng): 44.17 tỷ

HNX-INDEX

102.34

Giá trị: 239.69 tỷ

-0.89 (-0.86%)

Khối ngoại (ròng): -1.11 tỷ

UPCOM-INDEX

55.70

Giá trị: 229.61 tỷ

-0.32 (-0.57%)

Khối ngoại (ròng): -0.7819 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	57.8	-0.55%
Giá vàng	1,457	0.20%
Tỷ giá USD/VND	23,203	0.02%
Tỷ giá EUR/VND	25,761	0.92%
Tỷ giá JPY/VND	21,203	0.10%
LS liên NH 1 tháng	4.3%	5.35%
LS TPCP 5 năm	2.4%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	21.9	VPI	11.7
VJC	12.9	STB	7.4
VHM	12.1	DXG	6.8
VRE	8.2	VIC	6.3
VNM	7.4	HCM	6.1

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-INVEST	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Cập nhật hàng hóa	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Cổ phiếu lớn	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
iBroker	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10



Sử dụng i-Invest tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)
[Link](#)

* **8/19 danh mục** Chủ đề có hiệu suất **tốt hơn VNINDEX**. Đặc biệt, trong bối cảnh thị trường chung giảm điểm (VNINDEX -0.8%), danh mục **Cổ tức cao - Thanh khoản tốt** - thể hiện rõ tính chất ổn định cao và phòng thủ tốt - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **0.1%**.

* Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** gồm những mã cổ phiếu có triển vọng khả quan trong dài hạn:
- **5/18 danh mục Mục tiêu** có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**
- **2/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro** có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Cổ tức cao - Thanh khoản tốt_0.1%

Danh mục	Hiệu suất danh mục							Rủi ro ước tính
	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề							
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.1%	-0.3%	1.5%	-0.9%	0.6%	18.7%	50.5%	14.6%
FTSE Việt Nam	-0.3%	-0.8%	-2.5%	-0.4%	2.9%	11.5%	84.9%	14.9%
Vật liệu Xây dựng	-0.4%	-1.1%	-3.5%	1.2%	5.1%	5.7%	5.6%	18.7%
Chiến tranh thương mại	-0.4%	-1.7%	-2.8%	-6.1%	-1.9%	2.3%	18.4%	15.5%
Nước & Năng lượng	-0.5%	-2.1%	-2.4%	-1.9%	-2.4%	11.8%	49.2%	14.0%
MSCI frontier 100 Việt Nam	-0.6%	-1.2%	-3.0%	-2.0%	-0.6%	6.8%	77.1%	14.4%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-0.6%	-1.8%	-1.7%	-1.3%	-6.5%	-11.2%	48.6%	21.2%
Lãi suất giảm	-0.8%	-0.9%	-5.1%	-4.2%	-3.1%	-0.9%	49.0%	17.9%
Xây dựng & Vật liệu XD	-1.0%	-3.3%	-6.6%	-3.2%	-3.9%	-6.1%	-8.0%	17.3%
Top 10 cổ phiếu VN30	-1.1%	-2.2%	-6.5%	-3.0%	3.6%	4.3%	66.2%	14.3%
Dầu khí	-1.2%	-3.8%	-2.5%	-4.4%	-4.2%	3.1%	19.1%	21.9%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	-1.4%	-1.5%	-4.3%	-1.2%	8.6%	13.7%	85.3%	15.9%
BDS & Khu công nghiệp	-1.5%	-3.3%	-2.5%	-3.2%	3.3%	7.1%	55.4%	16.8%
Hàng tiêu dùng	-1.6%	-3.3%	-7.7%	-5.3%	1.7%	4.4%	54.6%	17.2%
Ngân hàng	-1.6%	-2.4%	-3.8%	4.2%	15.2%	13.2%	84.9%	22.0%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-1.6%	-2.4%	-4.5%	2.2%	6.7%	2.4%	41.7%	19.8%
Xây dựng	-1.7%	-4.7%	-10.1%	-10.1%	-11.5%	-11.9%	17.6%	17.9%
Cổ phiếu hết room ngoại	-1.8%	-2.7%	-6.4%	-2.1%	10.9%	10.0%	70.4%	17.0%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	-2.0%	-2.4%	-5.0%	1.5%	18.0%	27.3%	122.4%	18.9%

Mục tiêu								
Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.								
Danh mục 18	-0.1%	-1.7%	-1.7%	-1.8%	-0.7%	2.5%	121.9%	18.2%
Danh mục 12	-0.4%	-1.4%	-3.0%	0.8%	9.6%	19.1%	85.4%	18.7%
Danh mục 5	-0.6%	-2.0%	-2.8%	-1.5%	3.4%	18.8%	68.1%	17.4%
Danh mục 14	-1.8%	-3.8%	-5.5%	-0.5%	8.0%	5.8%	49.2%	17.3%
Danh mục 6	-1.9%	-5.1%	-8.2%	-5.1%	7.5%	12.3%	89.0%	21.8%
* Note								
5/18 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX								

Khẩu vị Rủi ro								
Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.								
Danh mục 24	-0.6%	-2.4%	-5.8%	-3.4%	9.7%	30.5%	96.0%	20.1%
Danh mục 23	-0.7%	-2.0%	-3.4%	-3.1%	3.6%	31.7%	115.4%	18.7%
Danh mục 25	-1.1%	-1.8%	-5.2%	-5.0%	12.5%	35.6%	140.5%	17.9%
Danh mục 21	-1.3%	-2.3%	-5.1%	0.5%	10.6%	14.7%	64.2%	15.7%
Danh mục 20	-1.4%	-1.6%	-3.5%	-1.1%	11.5%	16.1%	56.2%	16.7%
* Note								
2/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX								

INDEX								
VNINDEX	-0.8%	-1.8%	-3.0%	-1.4%	2.0%	5.7%	43.9%	15.6%
VN30INDEX	-1.0%	-1.4%	-4.3%	-0.8%	2.5%	-0.6%	39.3%	15.9%

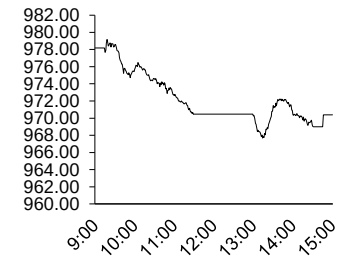
*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:
*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

BSC RESEARCH
11/28/2019
Vietnam Daily Review

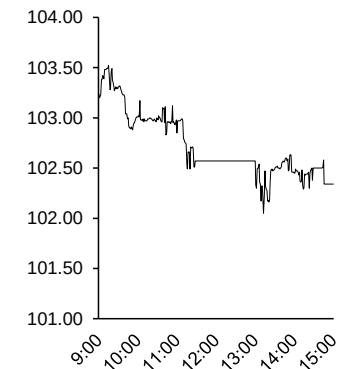
Vũ Quốc Khánh
khanhvq@bsc.com.vn

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Ô tô và phụ tùng	1.4%
Du lịch và Giải trí	0.5%
Hóa chất	0.2%
Tài nguyên Cơ bản	-0.2%
Y tế	-0.2%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.3%
Dịch vụ tài chính	-0.3%
Thực phẩm và đồ uống	-0.3%
Truyền thông	-0.4%
Bất động sản	-0.7%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.7%
Viễn thông	-0.7%
Xây dựng và Vật liệu	-1.0%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.0%
Dầu khí	-1.1%
Bảo hiểm	-1.1%
Ngân hàng	-1.3%
Công nghệ Thông tin	-1.5%
Bán lẻ	-3.4%

Nguồn: FiinPro

Phân tích kỹ thuật

HT1_Tăng giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy ngắn hạn.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD đang có dấu hiệu đảo.
- Chỉ báo RSI: trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: HT1 đang nằm trong xu hướng hồi phục sau khi gần chạm ngưỡng đáy 14. Thanh khoản cổ phiếu đang có dấu hiệu tăng trở lại và vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên. Chỉ báo RSI đang ủng hộ xu hướng tăng giá tích cực trong khi chỉ báo MACD cho thấy dấu hiệu đảo chiều tích cực. Đường giá cổ phiếu chưa vượt lên dải mây Ichimoku, cho thấy động lực tăng giá trung hạn chưa hình thành. Như vậy, HT1 có thể kiểm tra lại ngưỡng kháng cự ngắn hạn 16 trong các phiên giao dịch tới.



Nguồn: BSC, PTKT Iboard

Phân tích cơ bản về cổ phiếu

Dự báo KQKD

BSC dự báo doanh thu thuần của HT1 năm 2019 đạt 9,034 tỷ đồng (+7.9% YoY) dựa trên giả định sản lượng xi măng tiêu thụ đạt 7.3 triệu tấn (+7% YoY). Chúng tôi đánh giá biên LNG trong Q4/2019 vẫn suy trì được mức tương đương Q3 giúp cho biên LNG cả năm ước đạt 17.6% (tăng so với cập nhật gần nhất trong báo cáo Q3 của chúng tôi do thay đổi giả định về giá than nguyên liệu từ +1% về -1% do đánh giá xu hướng giảm của giá than trong Q3 kéo dài sang Q4/2019). LNST ước đạt 775 tỷ (+20.2% YoY), tương đương với EPS = 1,828 đồng/CP, P/E fw = 8.8 lần.

Cập nhật KQKD

Doanh thu thuần 9T2019 đạt 6,553 tỷ (+8.1% YoY), hoàn thành 73.4% kế hoạch năm nhàn: (1) Sản lượng 9T đạt 5.4 triệu tấn (+9.7% YoY); (2) Giá bán bình quân giảm do năm 2019 tỷ trọng tiêu thụ xi măng rời của HT1 tăng từ 27% (2018) lên khoảng 33% trong 2019. Tuy nhiên, HT1 cho biết trong Q3 công ty đã tiến hành rà soát lại giá bán, điều chỉnh tăng với những vùng có giá bán thấp bất hợp lý. LNST 9T2019 đạt 529.3 tỷ (+19.9% YoY), hoàn thành 72.4% kế hoạch.

Chi tiết tham khảo BSC – iBroker: Express HT1 2019Q4.

Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

PNJ_Tăng giá

[Link](#)

BID_Tiến về vùng đỉnh cũ

[Link](#)

KDH_Bứt phá

[Link](#)

ANV_Hồi phục

[Link](#)

TCB_Tín hiệu tích cực

[Link](#)

Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 28/11/2019

*Mặt hàng	ĐVT	Sáng 28/11	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	58.14	-0.37%	1.79%	4.18%	15.62%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	64.11	-0.04%	2.77%	4.12%	9.10%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	USD/gallon	1.68	-1.03%	1.42%	0.40%	20.14%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1454.10	-0.46%	-1.32%	-2.57%	19.09%	PNJ	PNJ
Bạc	USD/ounce	16.94	-0.79%	-1.54%	-5.14%	18.28%	PNJ	PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	882.78	-0.40%	-2.37%	-4.12%	-0.87%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	524.93	-0.83%	1.92%	2.58%	5.51%		AFX
Sữa	USD /cwt	20.34	-0.15%	0.00%	8.94%	40.37%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	172.00	2.02%	4.88%	14.59%	24.82%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	12.77	-0.08%	0.16%	1.83%	-0.55%	SBT, LSS	VNM, GTN
Chè	USD/kg	3.28	0.00%	-2.38%	3.47%	8.25%	GTN, DLG	DLG
Cà phê	UScent/lb	117.30	1.38%	6.93%	16.72%	6.54%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/lb	2.68	-0.13%	1.36%	0.15%	-4.28%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	CNY/ton	3919.00	0.72%	5.80%	12.39%	7.11%	HSG, HPG	PC1, CTD
Nhôm	USD/ton	1753.00	0.98%	1.27%	0.92%	-9.27%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	87.50	0.00%	4.17%	1.16%	37.80%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	70.75	-2.04%	-2.59%	0.26%	-29.18%	HLC, NBC	HT1, BCC

Nguồn: BSC tổng hợp

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch đêm qua, giá dầu thô Brent giảm 21 US cent xuống 64.06 USD/thùng. Giá dầu WTI giảm 30 US cent xuống 58.11 USD/thùng.
- Giá dầu giảm do dự trữ dầu thô của Mỹ trong tuần trước bất ngờ tăng, cùng với đó là dự trữ xăng tăng và sản lượng dầu thô đạt mức cao kỷ lục. Dự trữ dầu thô của Mỹ trong tuần trước tăng 1.6 triệu thùng do sản lượng đạt mức cao kỷ lục 12.9 triệu thùng/ngày và nhà máy lọc dầu chạy chậm lại, so với dự báo giảm 418,000 thùng của Cơ quan Thông tin Năng lượng (EIA). EIA cũng cho biết, dự trữ xăng của Mỹ tăng 5.1 triệu thùng so với dự kiến trước đó tăng 1.2 triệu thùng. Giá xăng tại Mỹ giảm 3.63 US cent tương đương 2.1% xuống 1.67 USD/gallon. Tuy nhiên, mức giảm được hạn chế bởi lạc quan về thỏa thuận thương mại Mỹ - Trung sẽ sớm đạt được.

Giá vàng

- Chốt phiên, giá vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.5% xuống 1,454.41 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 12/2019 trên sàn New York giảm 0.5% xuống 1,453 USD/ounce.
- Giá vàng giảm do chứng khoán tăng lên mức cao kỷ lục bởi kỳ vọng Mỹ và Trung Quốc tiến gần hơn tới 1 thỏa thuận thương mại ban đầu và số liệu nền kinh tế Mỹ mạnh.

Giá sắt thép

Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2020 trên sàn Đại Liên giảm xuống 642 CNY/tấn. Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây giảm 1.2% xuống 3,596 CNY/tấn. Giá thép cuộn cán nóng giảm 0.4% xuống 3,522 CNY/tấn. Giá thép và quặng sắt tại Trung Quốc giảm phiên thứ 2 liên tiếp, do số liệu lợi nhuận ngành công nghiệp suy giảm. Điều này cho thấy sự chậm lại trong sản xuất của nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới. Lợi nhuận của các công ty công nghiệp Trung Quốc trong tháng 10/2019 giảm mạnh nhất trong 8 tháng, theo xu hướng giá sản xuất và xuất khẩu giảm, Cơ quan Thống kê Quốc gia của nước này cho biết.

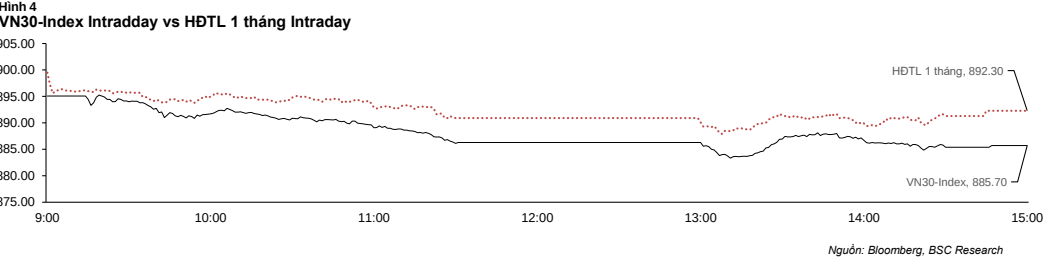
Giá cao su

- Tại Tocom, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2020 tăng 0.3 JPY (0.0028 USD) lên 188.5 JPY/kg. Tại Thượng Hải, giá cao su kỳ hạn tháng 1/2020 giảm 175 CNY (24.86 USD) xuống 12,505 CNY/tấn. Giá cao su tại Tokyo tăng do lạc quan về thương mại Mỹ - Trung, bất chấp giá cao su kỳ hạn tại Thượng Hải suy giảm.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica trên sàn ICE giao tháng 3/2020 tăng 0.35 US cent tương đương 0.3% lên 1.1715 USD/lb. Giá cà phê Robusta trên sàn London giao tháng 3/2020 tăng 3 USD tương đương 0.2% lên 1,394 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2020 tăng 0.02 US cent tương đương 0.2% lên 12.8 US cent/lb. Giá đường trắng kỳ hạn tháng 3/2020 trên sàn London tăng 0.6 USD tương đương 0.2% lên 343.2 USD/tấn. Giá đường tăng do hoạt động đẩy mạnh mua vào trong bối cảnh nguồn cung thắt chặt, song dự trữ tại Ấn Độ tăng và đồng real Brazil suy yếu đã hạn chế đà tăng. Tổ chức Đường Quốc tế (ISO) nâng dự báo thiếu hụt đường toàn cầu niên vụ 2019/20 lên 6.12 triệu tấn so với 4.76 triệu tấn dự báo trước đó.

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Điểm	%	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F1912	892.30	-0.80%	6.60	7.6%	81160	12/19/2019	21
VN30F2001	892.00	-0.93%	6.30	83.5%	301	1/16/2020	49
VN30F2003	895.50	-0.94%	9.80	80.3%	137	3/19/2020	112
VN30F2006	898.60	-0.83%	12.90	-46.2%	100	6/18/2020	203

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm tiêu cực -9.36 điểm xuống mức 885.70 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như MWG, TCB, MSN, MBB, và VPB tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giảm mạnh trong phiên sáng xuống quanh 885 điểm. Sang phiên chiều, VN30 giằng co quanh vùng giá 884-888 điểm. Thanh khoản tăng, VN30 có thể tiếp tục giảm xuống ngưỡng 880 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2001, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2006, các hợp đồng đều giảm. Điều này báo hiệu vận động hồi phục trong dài hạn. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 910 điểm cho các hợp đồng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	CTCK	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	± Ngày	KLNY (cp)	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết	Price/Value
CHPG1902	KIS	12/11/2019	13	5:1	305,010	-52.3%	6.0 triệu	25.40%	1,000	40	33.33%	-	
CVJC1902	SSI	4/22/2020	146	1:1	39,420	136.0%	1.0 triệu	14.31%	27,900	28,180	2.29%	17,511.20	1.61
CHPG1908	MBS	1/22/2020	55	2:1	275,120	355.6%	2.0 triệu	25.40%	1,450	1,610	0.63%	1,201.30	1.34
CVNM1904	HSC	4/8/2020	132	10:1	207,570	71.8%	5.0 triệu	17.98%	1,900	1,150	-1.71%	186.50	6.17
CVIC1902	SSI	4/22/2020	146	1:1	12,670	21.7%	1.0 triệu	17.25%	22,700	16,580	-4.33%	6,533.60	2.54
CMBB1905	HSC	4/8/2020	132	2:1	261,980	87.7%	5.0 triệu	16.17%	1,700	1,300	-4.41%	339.90	3.82
CVNM1903	SSI	4/22/2020	146	1:1	22,280	52.3%	1.0 triệu	17.98%	26,600	18,890	-4.93%	7,135.20	2.65
CFPT1903	SSI	12/30/2019	32	1:1	43,420	59.8%	2.0 triệu	20.57%	6,000	11,800	-5.68%	11,052.70	1.07
CDPM1901	KIS	1/9/2020	42	1:1	246,310	1.3%	1.5 triệu	27.23%	1,900	860	-6.52%	144.10	5.97
CVRE1902	HSC	4/8/2020	132	4:1	114,160	78.5%	5.0 triệu	23.48%	1,300	1,320	-7.04%	696.90	1.89
CMBB1902	HSC	12/17/2019	19	1:1	117,330	119.5%	1.0 triệu	16.17%	3,200	2,600	-7.14%	599.70	4.34
CFPT1906	HSC	4/8/2020	132	5:1	178,610	1285.6%	5.0 triệu	20.57%	1,700	1,400	-7.28%	549.60	2.55
CVHM1902	SSI	4/22/2020	146	1:1	15,170	-25.2%	1.0 triệu	23.25%	18,600	16,200	-7.69%	10,234.50	1.58
CSTB1901	KIS	1/9/2020	42	1:1	420,920	303.1%	1.5 triệu	19.03%	1,390	670	-9.46%	48.30	13.87
CFPT1905	SSI	4/22/2020	146	1:1	35,020	67.2%	1.0 triệu	20.57%	9,900	7,140	-11.30%	3,983.70	1.79
CMWG1904	SSI	12/30/2019	32	1:1	43,460	99.6%	1.0 triệu	21.65%	14,000	21,500	-12.60%	19,376.00	1.11
CFPT1907	VND	1/9/2020	42	2:1	93,120	257.1%	2.0 triệu	20.57%	4,200	2,260	-15.36%	1,846.40	1.22
CMWG1903	HSC	12/30/2019	32	5:1	113,370	100.2%	2.0 triệu	21.65%	2,700	3,170	-16.58%	2,872.90	1.10
CMBB1906	VND	1/9/2020	42	2:1	130,310	22.6%	3.0 triệu	16.17%	2,100	1,300	-17.20%	1,159.40	1.12
CMWG1902	VND	12/11/2019	13	4:1	303,350	1615.8%	2.4 triệu	21.65%	2,990	4,750	-17.39%	4,788.00	0.99
CMWG1907	HSC	4/8/2020	132	10:1	422,660	96.9%	5.0 triệu	21.65%	1,900	870	-17.92%	145.70	5.97
CMWG1905	VCSC	12/9/2019	11	5:1	25,790	915.4%	1.5 triệu	21.65%	5,600	3,100	-20.10%	3,026.90	1.02
CMWG1906	MBS	12/16/2019	18	5:1	177,240	20.5%	3.0 triệu	21.65%	2,850	330	-26.67%	7.00	47.14
Tổng:					3,604,290		52.90 triệu	20.52%**					
Chú thích:					Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
					Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
					**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 28/11/2019, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch tăng mạnh.
- Về giá, CMWG1906 và CMWG1905 giảm mạnh nhất lần lượt là -26.67% và -20.10%. Thanh khoản thị trường tăng mạnh 54.74%. CVNM1901 có khối lượng giao dịch nhiều nhất, chiếm 15.47% thị trường.
- Ngoại trừ các chứng quyền có chứng khoán cơ sở là FPT và VJC, hầu hết các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CMWG1904 và CVJC1902 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CMWG1902 và CFPT1903 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. MBB giảm mạnh sau vận động tích lũy ngắn hạn quanh mốc 22.5. Thanh khoản tăng đồng thuận với tín hiệu điều chỉnh bởi các chỉ báo kỹ thuật. Vận động giảm của MBB có thể tạo áp lực giảm giá với chứng quyền của cổ phiếu này trong những phiên tới.

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
VJC	144.60	0.63	0.33
EIB	17.10	0.59	0.14
NVL	56.70	0.35	0.10
VIC	115.70	0.09	0.06
HPG	22.60	0.00	0.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
MWG	109.0	-3.71	-1.67
TCB	22.9	-1.93	-1.42
MSN	69.5	-2.11	-0.97
MBB	22.1	-2.21	-0.95
VPB	20.1	-1.72	-0.82

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG1902	166,285	41,999	22,600
CVJC1902	157,900	130,000	144,600
CHPG1908	23,400	20,500	22,600
CVNM1904	152,000	133,000	122,100
CVIC1902	137,700	115,000	115,700
CMBB1905	26,400	23,000	22,100
CVNM1903	146,600	120,000	122,100
CFPT1903	51,140	45,140	56,000
CDPM1901	15,888	13,988	12,900
CVRE1902	37,700	32,500	33,500
CMBB1902	26,300	21,800	22,100
CFPT1906	65,500	57,000	56,000
CVHM1902	103,600	85,000	91,600
CSTB1901	12,278	10,888	10,100
CFPT1905	64,900	55,000	56,000
CMWG1904	165,000	90,000	109,000
CFPT1907	61,400	53,000	56,000
CMWG1903	25,800	95,000	109,000
CMBB1906	24,200	20,000	22,100
CMWG1902	48,130	90,000	109,000
CMWG1907	144,000	125,000	109,000
CMWG1905	122,000	94,000	109,000
CMWG1906	135,150	120,900	109,000

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	109.0	-3.7%	0.7	2,098	6.1	8,321	13.1	4.3	49.0%	37.7%
PNJ	Bán lẻ	81.1	-1.5%	0.9	785	1.6	4,839	16.8	4.4	49.0%	28.6%
BVH	Bảo hiểm	70.1	-1.3%	1.3	2,136	0.3	1,889	37.1	3.1	25.4%	8.7%
PVI	Bảo hiểm	31.6	-0.9%	0.7	318	0.1	2,801	11.3	1.1	54.3%	9.6%
VIC	Bất động sản	115.7	0.1%	1.0	16,832	1.2	1,589	72.8	5.0	15.1%	7.8%
VRE	Bất động sản	33.5	-1.3%	1.1	3,392	5.9	1,033	32.4	2.7	32.6%	8.8%
NVL	Bất động sản	56.7	0.4%	0.8	2,294	0.7	3,187	17.8	2.6	7.3%	15.5%
REE	Bất động sản	35.9	-1.0%	1.0	484	1.3	5,614	6.4	1.1	49.0%	18.6%
DXG	Bất động sản	14.0	-3.8%	1.4	320	0.9	3,215	4.4	0.8	45.9%	25.9%
SSI	Chứng khoán	19.9	0.0%	1.4	438	1.0	1,769	11.2	1.0	56.0%	9.4%
VCI	Chứng khoán	33.4	1.2%	1.0	239	0.0	5,067	6.6	1.5	37.8%	24.7%
HCM	Chứng khoán	23.3	-2.7%	1.4	309	1.3	1,287	18.1	1.6	57.6%	10.2%
FPT	Công nghệ	56.0	-1.8%	0.9	1,651	3.4	4,688	11.9	2.8	49.0%	24.9%
FOX	Công nghệ	45.0	0.0%	0.4	487	0.0	4,156	10.8	2.7	0.1%	27.7%
GAS	Dầu khí	100.8	-1.2%	1.6	8,388	2.7	5,886	17.1	4.2	3.6%	26.1%
PLX	Dầu khí	58.0	-1.0%	1.5	3,003	0.3	3,467	16.7	3.1	13.4%	19.5%
PVS	Dầu khí	17.3	-2.3%	1.7	360	1.2	2,062	8.4	0.7	22.1%	8.5%
BSR	Dầu khí	9.4	-1.1%	0.8	1,267	0.7	1,163	8.1	0.9	41.1%	11.0%
DHG	Dược	93.4	-0.6%	0.5	531	0.0	4,535	20.6	3.9	54.4%	19.4%
DPM	Hóa chất	12.9	-1.1%	0.7	219	0.1	650	19.9	0.6	19.1%	3.7%
DCM	Hóa chất	6.9	-0.3%	0.6	158	0.1	625	11.0	0.6	2.5%	5.5%
VCB	Ngân hàng	85.3	-1.2%	1.3	13,755	1.8	5,274	16.2	3.9	23.9%	27.1%
BID	Ngân hàng	40.7	-0.4%	1.6	7,108	0.7	2,109	19.3	2.5	21.1%	13.5%
CTG	Ngân hàng	20.5	-2.9%	1.6	3,311	3.3	1,641	12.5	1.0	29.3%	8.5%
VPB	Ngân hàng	20.1	-1.7%	1.2	2,098	1.3	3,341	6.0	1.2	23.2%	22.7%
MBB	Ngân hàng	22.1	-2.2%	1.1	2,235	2.9	3,261	6.8	1.3	20.0%	21.8%
ACB	Ngân hàng	22.9	-1.3%	1.1	1,649	1.7	3,585	6.4	1.5	30.0%	25.9%
BMP	Nhựa	51.6	-1.1%	0.8	184	0.2	5,073	10.2	1.7	80.5%	16.5%
NTP	Nhựa	31.7	-0.3%	0.3	135	0.0	4,603	6.9	1.1	20.7%	17.8%
MSR	Tài nguyên	14.5	-2.7%	1.3	624	0.0	732	19.8	1.1	2.0%	5.6%
HPG	Thép	22.6	0.0%	1.0	2,713	3.7	2,526	8.9	1.4	37.6%	17.4%
HSG	Thép	7.6	-1.7%	1.6	140	1.2	890	8.6	0.6	17.2%	6.8%
VNM	Tiêu dùng	122.1	0.0%	0.7	9,244	5.8	5,527	22.1	7.8	58.6%	36.5%
SAB	Tiêu dùng	230.0	-0.2%	0.8	6,413	1.0	7,365	31.2	8.2	63.4%	28.4%
MSN	Tiêu dùng	69.5	-2.1%	1.2	3,532	1.8	4,512	15.4	2.4	39.9%	20.5%
SBT	Tiêu dùng	18.7	0.0%	0.6	477	1.0	440	42.5	1.5	6.2%	3.5%
ACV	Vận tải	74.7	-0.3%	0.8	7,071	0.1	2,630	28.4	5.3	3.7%	19.7%
VJC	Vận tải	144.6	0.6%	1.1	3,293	3.1	9,850	14.7	5.6	19.7%	43.3%
HVN	Vận tải	34.5	0.4%	1.7	2,124	0.6	1,747	19.7	2.7	9.9%	13.4%
GMD	Vận tải	23.9	-0.6%	0.8	308	0.2	1,949	12.2	1.1	49.0%	9.7%
PVT	Vận tải	17.0	-1.5%	0.6	207	0.2	2,571	6.6	1.1	32.0%	18.2%
VCS	Vật liệu xây dựng	80.5	-3.6%	0.9	560	1.7	8,338	9.7	4.1	2.1%	45.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	18.5	0.0%	0.7	361	0.1	1,398	13.2	1.3	13.3%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	14.6	1.4%	0.8	242	0.3	1,912	7.6	1.0	6.3%	13.8%
CTD	Xây dựng	64.0	-3.5%	0.8	212	0.2	9,842	6.5	0.6	47.8%	9.3%
VCG	Xây dựng	27.2	0.0%	1.1	522	0.1	1,557	17.5	1.8	0.5%	10.4%
CII	Xây dựng	23.2	-0.6%	0.4	249	0.1	1,845	12.5	1.1	51.2%	8.8%
POW	Điện	12.9	-2.6%	0.6	1,313	1.2	820	15.7	1.2	14.0%	7.8%
NT2	Điện	22.8	0.4%	0.6	285	0.5	2,721	8.4	1.6	18.9%	20.0%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VJC	144.60	0.63	0.14	501020.00
VIC	115.70	0.09	0.10	232980.00
TCH	28.35	3.09	0.09	2.41MLN
VSH	22.70	5.09	0.07	32270.00
VHC	78.40	3.16	0.07	45670.00

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TVC	16.90	9.74	0.05	307900.00
L14	66.80	3.25	0.03	98900.00
TNG	15.50	4.03	0.03	974700.00
CTB	33.90	9.71	0.03	200.00
KLF	1.30	8.33	0.02	61200.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	91.60	-1.51	-1.38	2.60MLN
VCB	85.30	-1.16	-1.09	494650.00
GAS	100.80	-1.18	-0.68	613070.00
CTG	20.45	-2.85	-0.66	3.64MLN
MWG	109.00	-3.71	-0.55	1.28MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACB	22.90	-1.29	-0.49	1.69MLN
SHB	6.20	-1.59	-0.11	1.90MLN
VCS	80.50	-3.59	-0.10	475700.00
PVS	17.30	-2.26	-0.10	1.52MLN
MBG	36.60	-9.85	-0.08	200700.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VPS	10.70	7.00	0.01	60.00
FTM	3.06	6.99	0.00	381790.00
HCD	3.52	6.99	0.00	1.19MLN
DCL	23.00	6.98	0.03	547490.00
YBM	4.92	6.96	0.00	64120.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACM	0.40	33.3	0.01	201200.00
NHP	0.50	25.0	0.00	64900.00
KVC	1.10	10.0	0.01	523500.00
MCO	2.20	10.0	0.00	100.00
HAD	30.00	9.9	0.01	166600.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TTB	7.87	-6.97	-0.01	39440.00
SMA	11.40	-6.94	-0.01	10510.00
CIG	2.18	-6.84	0.00	17740.00
TCO	12.30	-6.82	-0.01	10.00
BTT	37.10	-6.78	-0.01	10.00

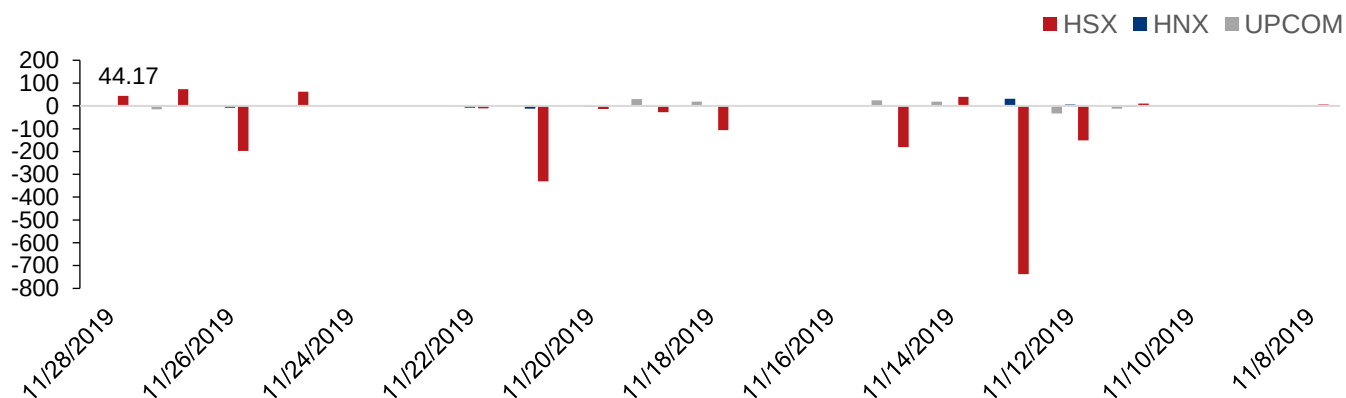
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
THB	12.80	-13.51	-0.01	9600.00
SCL	3.60	-10.00	0.00	100.00
SD6	2.70	-10.00	0.00	13700.00
SPI	0.90	-10.00	0.00	181700.00
VNT	43.20	-10.00	-0.01	500.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Loại báo cáo	Mã cổ phiếu liên quan	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	Phân tích vĩ mô		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019	Phân tích ngành		Click
3	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc	Phân tích vĩ mô		Click
4	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	Phân tích vĩ mô		Click
5	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research	Phân tích ngành		Click
6	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	Phân tích vĩ mô		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019	Phân tích ngành		Click
8	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019_Không nhiều	Phân tích vĩ mô		Click
9	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động	Phân tích vĩ mô		Click
10	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019_Kiểm tra và hỏi	Phân tích vĩ mô		Click
11	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA	Phân tích ngành		Click
12	2019M2_Biến động giảm co chờ thông tin hỗ trợ	Phân tích vĩ mô		Click
13	2019M1_Tăng điểm từ vùng giá thấp	Phân tích vĩ mô		Click
14	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2019	Phân tích vĩ mô		Click
15	Vĩ mô_Vietnam Sector Outlook_2019_VN	Phân tích ngành		Click
16	BSC_Vietnam Sector Review_2018_VN	Phân tích ngành		Click
17	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2018	Phân tích ngành		Click
18	VM_M11_Giao dịch giảm co, toan tính cho 2019	Phân tích vĩ mô		Click
19	Vĩ mô 2018M10_Xây nền cơ bản, cơ hội phục hồi	Phân tích vĩ mô		Click
20	Vĩ mô_ Quý 3/2018_Mùa công bố KQKD quý III	Phân tích vĩ mô		Click

Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	VTP	Vận tải	Mua	25/11/2019	125.1	162.5	122.0	6,216	19.6	7.4	Click
2	VCB	Ngân hàng	Mua	25/11/2020	84.5	121.0	85.3	5,274	16.2	3.9	Click
3	HDG	Bất động sản	Mua	13/11/2019	34.8	42.3	33.5	9,530	3.5	1.8	Click
4	FPT	CNTT	Mua	13/11/2019	60.5	75.3	56.0	4,688	11.9	2.8	Click
5	DGW	Bán lẻ	Mua	31/10/2019	25.5	30.8	23.4	3,491	6.7	1.1	Click
6	PC1	Điện	Mua mạnh	14/10/2019	20.0	29.1	18.2	2,246	8.1	0.9	Click
7	TRC	Cao su	Theo dõi	10/1/2019	38.0	N/a	38.1	3,678	10.3	0.7	Click
8	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	30/09/2019	78.5	82.7	69.5	4,512	15.4	2.4	Click
9	VNM	Tiêu dùng	Theo dõi	27/09/2019	130.0	142.1	122.1	5,527	22.1	7.8	Click
10	TPB	Ngân hàng	Theo dõi	27/09/2020	22.3	26.0	21.8	2,887	7.6	1.5	Click
11	REE	Công nghiệp	Mua	27/09/2021	39.5	48.0	35.9	5,614	6.4	1.1	Click
12	VHC	Thủy sản	Mua	25/09/2019	79.0	93.5	78.4	14,958	5.2	1.5	Click
13	LCG	Xây dựng	Mua	25/09/2019	9.6	11.3	8.4	2,279	3.7	0.5	Click
14	ACB	Ngân hàng	Mua	23/09/2019	22.2	26.3	22.9	3,585	6.4	1.5	Click
15	DIG	Bất động sản	Mua	23/09/2019	13.6	16.3	13.2	1,079	12.2	1.1	Click
16	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	17/09/2019	81.9	90.0	85.3	5,274	16.2	3.9	Click
17	DRC	Cao su	Theo dõi	13/09/2019	22.4	25.5	22.7	1,723	13.2	1.7	Click
18	MBB	Ngân hàng	Mua	9/10/2019	22.6	N/a	22.1	3,261	6.8	1.3	Click
19	DBD	Y tế	Theo dõi	9/5/2019	47.4	N/a	57.2	2,801	20.4	3.4	Click
20	GMD	Cảng biển	Mua	30/08/2019	27.9	37.6	23.9	1,949	12.2	1.1	Click



TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)
[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express DHG 2019Q4	13/11/2019	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 94000 Trong 10% của quý khen thưởng phúc lợi, thay vì trích trong DHCD thì mình chỉ phân phối 3% và ghi nhận chi phí là 7%, => tính cùng kỳ, lợi nhuận thực hiện bằng nhau: Q3.18 : 151 tỷ, Q3.19 153 tỷ . Thuế Q3 góp cao hơn do từ 2019 – 2027, ko được ưu đãi 0% mà là 5% -> ảnh hưởng thuế là 14 tỷ. Lũy kế DTT -2%, LNTT -6% nếu adjust thì DT +9%. Các khoản chi phí 2 – 3 năm ko tăng, nguyên liệu tăng chút đỉnh. Biên LNG giảm từ 46% còn 42% do (1) thay đổi cấu trúc ngành hàng: tăng tỷ trọng hàng khác (2) trong COGS hàng sản xuất -1%: ghi nhận chi phí từ thay đổi cách hạch toán welfare fund và 10 tỷ tăng thêm do NVL tăng. Chi phí NVL trong Q4.2019 sẽ không tăng do đã mua đủ hàng cho nhu cầu.
Express FPT 2019Q4	14/10/2019	Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 73500 ; Giá tại Publish 56500 Về Chuyển đổi số ở FPT (1) Trong nội bộ FPT: gồm 3 mục tiêu chính (a) new model (b) tăng trải nghiệm khách hàng và © tối ưu hóa chi phí. Trong đó, F-Soft tập trung vào (a), F-Tel tập trung vào (b). Tiến độ: Đa hoàn thành kế hoạch cụ thể. Trong Q4.2019, thực hiện và triển khai. Đầu năm se đưa ra kết quả nhưng điều làm được và kết quả. (2) Trong hợp tác với khách hàng: tập trung vào các dự án Chuyển đổi số. Khách hàng nước ngoài: biên LNTT của dự án CDS khoảng 19-20% (so với 16 – 17% LNTT dự án truyền thống). Khách hàng trong nước: mới làm việc với một số doanh nghiệp và đa co nhưng dự án và kế hoạch sơ bộ CDS chủ yếu đều từ các khách hàng cũ-, chủ yếu ở các lĩnh vực: automatics, logistics, utility.
Express VTP 2019Q4	13/11/2019	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 142700 ; Giá tại Publish 129000 Đối với kế hoạch 2019 – 2024: (1) KH ban đầu: Đối với giai đoạn 2019 – 2024, công ty đặt KH DT và LNTT tăng trưởng trung bình là 31.5% và 25.9%. (2) KH mới: Tập đoàn Viettel đang áp mức KH cao hơn. Về thông tin ngành Tăng trưởng trung bình của thị trường chuyển phát là 30 – 40%, không công ty (size to) đạt ngưỡng 50 – 60%. Số lượng đơn hàng vận chuyển (1) Quá khứ: 280k đơn/ngày, (2) Current: 350k đơn/ngày (3) Dự kiến hết 2019: 380k đơn/ngày. Hệ thống mạng lưới tổng cộng là 2,329 cửa hàng (1,500 bưu cục và 829 cửa hàng Viettel Store) cùng với 6,000 điểm giao nhận. Dự kiến sẽ nhận thêm 150 – 200 cửa hàng. Việc biên LNG giảm do tình hình thời tiết mưa bão khiến cho cả giao thông của miền Trung bị tê liệt, khiến cho (1) giao hàng ở đường trục bị trễ và (2) giao hàng từ bưu cục cho khách hàng bị trễ. Công ty không giảm giá cước trong thời gian vừa qua.
Express VNM 2019Q4	11/11/2019	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 142700 ; Giá tại Publish 129500 BSC dự báo KQKD của VNM với DTT và LNST của công ty mệ lần lượt là 56,099.9 tỷ đồng (+6.6% YoY) và 10,941 tỷ đồng (+7% YoY) với EPS fw là 5,677 đồng/cp , tương đương PE fw là 23x và PB fw là 6.6x. Chúng tôi giả định tăng trưởng của thị trường nội địa đạt 47,432 tỷ đồng (+6% YoY) và doanh thu quốc tế đạt 8,596 tỷ đồng (+10% YoY) với biên lợi nhuận gộp là 47.3% cao hơn so với cùng kì là 46.8% nhờ việc tăng giá bán tất cả các mặt hàng để bù đắp cho chi phí nguyên vật liệu tăng. Lũy kế 9M19, VNM đạt doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế lần lượt là 42,079 tỷ đồng (+6.4% YoY) và 8,377.9 tỷ đồng (+5.7% YoY).
Express SAB 2019Q4	17/11/2019	KKhuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 280000 ; Giá tại Publish 260000 BSC dự báo DTT và LNST của SAB đạt lần lượt 39,022 tỷ đồng (+8.3% YoY) và 5,411 tỷ đồng (+22.7% YoY) với EPS là 7,568 đồng/cp, tương ứng với PE fw là 34.4x và PB fw là 7.1x; chúng tôi giả định doanh thu bia tăng trưởng 10% đạt 33,869 tỷ đồng với những nỗ lực tái quảng bá thương hiệu Sabeco và cắt giảm các chi phí giúp biên gộp SAB tăng lên 24.2% cao hơn cùng kỳ là 22.5%. Lũy kế 9 tháng đầu năm, DTT và LNST của SAB đều cải thiện lần lượt đạt 28,170 tỷ đồng (+10% YoY) và 4,279 tỷ đồng (+23% YoY). Trong đó, doanh thu mảng bia tăng trưởng tốt nhất với doanh thu đạt 24,302 tỷ đồng (+11.3% YoY) nhờ vào kế hoạch tái quảng bá lại các thương hiệu mạnh của Sabeco như 333, Saigon Specials, Saigon Lager và Saigon Export với các thiết kế mẫu mã hiện đại và tinh thần Việt Nam đã giúp SAB tăng về thị phần so với các đối thủ khác.

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong

Trần Thành Hưng

Nguyễn Hoàng Dương

Nguyễn Hoàng Nguyên

Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC

Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Địa chỉ email

phongvt@bsc.com.vn

hungtt@bsc.com.vn

duongnh@bsc.com.vn

nguyennh@bsc.com.vn